

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số 07/2024/HNGĐ-PT

Ngày 23-01-2024

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con  
và chia tài sản chung khi ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Minh Tân.

*Các Thẩm phán:* Bà Đoàn Thị Hương Nhu và bà Vũ Thị Yển.

**- Th ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Thúy Hà - Th ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:**  
Ông Nguyễn Văn Tường - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 49/2023/TLPT-HNGĐ ngày 04/12/2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn".

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 22/2023/HNGĐ-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Th, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2024/QĐ-PT ngày 03/01/2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Đỗ Thị Th** - sinh năm 1980. Vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Anh **Phạm Công T** - sinh năm 1977. Có mặt.

Đều ở địa chỉ: Thôn L, xã Ng, huyện Th, tỉnh Hải Dương.

3. *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Hoàng Xuân Tr, sinh năm 1974. Địa chỉ: Số 21/75 B, phường L, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

4. *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Ông Hà Văn Th1, sinh năm 1979. Địa chỉ: Xóm 9, thôn A, xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

5. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

5.1. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Th – Phòng giao dịch Ng.

Địa chỉ phòng giao dịch: Thôn L, xã Ng, huyện Th.

Người đại diện hợp pháp: ông Nguyễn Đức N- Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Th, tỉnh Hải Dương. Người đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng: do bà Trương Thị Phương Th - Phó Giám đốc Phòng giao dịch Ng.

5.2 Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện Th, tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ: Số 10 Đường Ng, thị trấn Th, huyện Th, tỉnh Hải Dương. Người đại diện hợp pháp Nguyễn Thanh T – Giám đốc. Vắng mặt.

3. Bà Giang Thị S - sinh năm 1949. Có mặt.

Nơi cư trú: Thôn L, xã Ng, huyện Th, tỉnh Hải Dương;

4. Chị Đỗ Thị H - sinh năm 1982. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn K, xã H, huyện A, TP Hải Phòng.

5. Anh Vũ Mạnh D - sinh năm 1985. Vắng mặt.

Địa chỉ: Số 40, ngách 99/110/65 Đ, H, TP Hà Nội.

6. Bà Giang Thị L - sinh năm 1971. Vắng mặt.

Nơi cư trú: Thôn L, xã Ng, huyện Th, tỉnh Hải Dương.

7. Ông Vũ Văn T2 - sinh năm 1969, bà Nguyễn Thị Th1, sinh năm 1969

Địa chỉ: Thôn C, xã Ng, huyện Th, tỉnh Hải Dương;

8. Chị Vương Thị L1 - sinh năm 1976. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn L, xã Ng, huyện Th, tỉnh Hải Dương;

9. Ủy ban nhân dân xã Ng, huyện Th, tỉnh Hải Dương.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Vũ Văn L2 - Chủ tịch UBND xã Ng, huyện Th.

*Người đại diện theo uỷ quyền:* Ông Phạm Ngọc H - Phó Chủ tịch UBND xã Ng, huyện Th, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Ông Hà Văn Th1, sinh năm 1979. Địa chỉ: Xóm 9, thôn An Cư, xã Nghĩa An, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương là Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn anh Phạm Công T. Có mặt.

- Chị **Đỗ Thị Th** - sinh năm 1980. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn L, xã Ng, huyện Th, tỉnh Hải Dương

### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

***Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:***

Về quan hệ hôn nhân: Chị Đỗ Thị Th và anh Phạm Công T tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Ng, huyện Th, tỉnh Hải Dương ngày 14/01/2000. Cuộc sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc được vài năm thì bắt đầu mâu thuẫn, nguyên nhân là do không tìm được được tiếng nói chung, bất đồng

quan điểm trong cách làm ăn phát triển kinh tế. Anh T không tu chí làm ăn, Thông tục tập bạn bè chơi bời dẫn đến nợ nần nhiều và có những lời nói xúc phạm và đánh chửi. Anh T xác định vợ chồng mâu thuẫn từ khi chị Th đi làm bảo hiểm nhân thọ Thông xuyên đi sớm về muộn anh có khuyên chị Th nghỉ nhưng chị không nghe dẫn đến cãi nhau căng thẳng Vợ chồng sống ly thân từ tháng 10/2018 đến nay không quan tâm đến nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T. Anh T nhất trí ly hôn.

*Về con chung:* Chị Th và anh T có 03 con chung là Phạm Huyền Tr, sinh ngày 23/02/2001, Phạm Công H, sinh ngày 04/7/2003 đã trưởng thành nên không đề nghị giải quyết. Con chung Phạm Bảo A, sinh ngày 21/10/2013, chị Th đề nghị được nuôi con và yêu cầu anh T cấp dưỡng cho con với số tiền 1.000.000 đồng/tháng. Anh T anh đề nghị được nuôi dưỡng cháu Bảo An và tự nguyện không yêu cầu chị Th cấp dưỡng cho con.

*Về tài sản:* Chị Th yêu cầu Tòa án chia tài sản chung vợ chồng gồm:

\* **Về đất:** Vợ chồng có 02 thửa đất gồm. Thửa đất số 29, tờ bản đồ số 04, diện tích 148m<sup>2</sup>, trong đó có 100m<sup>2</sup> đất ở và 48m<sup>2</sup> đất vườn thừa hợp pháp, được UBND huyện Th cấp giấy CNQSD đất ngày 26/11/2004 mang tên Phạm Công T, địa chỉ thửa đất tại: thôn L, xã Ng, huyện Th, tỉnh Hải Dương. Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất là của ông Phạm Công C và bà Giang Thị S (Bố mẹ anh T) đã chuyển nhượng cho vợ chồng chị vào năm 2004 và vợ chồng chị thêm cho bố mẹ số tiền 15.000.000 đồng.

Thửa đất số 387, tờ bản đồ số 03, diện tích 200m<sup>2</sup> mang tên Phạm Công T; Địa chỉ: Thôn L, xã Ng, huyện Th, tỉnh Hải Dương. Nguồn gốc thửa đất, được cấp theo diện hộ gia đình khó khăn, chị được biết anh T và mẹ anh T là bà Giang Thị S đã chuyển nhượng thửa đất này cho anh Vũ Văn T2, chị Nguyễn Thị Th1 ở thôn C, xã Ng, huyện Th, tỉnh Hải Dương. Năm 2012 chị Th1 và ông Năm địa chính xã Ng có đến nhà nói chuyện với chị và bà S về việc bán cho vợ chồng chị Th1 thửa đất này và yêu cầu chị ký bán nhưng chị không đồng ý, việc mua bán giữa bà S, anh T và vợ chồng anh T2 chị không biết, chị không ký kết giấy tờ về việc chuyển nhượng đất này. Chữ ký trong đơn chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không phải chữ ký của chị.

\* **Về nhà:** Năm 2003 vợ chồng xây móng nhà trên thửa đất số 29, tờ bản đồ số 04 đến năm 2005 vợ chồng xây tầng 1, đổ mái bằng, diện tích khoảng 50m<sup>2</sup> và xây công trình phụ riêng. Năm 2016 vợ chồng phá hết nhà và công trình chỉ để lại móng nhà và xây lại từ móng cũ lên, phía trước nhà xây 02 tầng,

phía sau nhà xây 03 tầng, công trình phụ khép kín trong nhà. Tổng xây hết khoảng 700 triệu đồng, vợ chồng có 60 triệu đồng, số tiền còn lại phải đi vay.

Chị Th đề nghị: Giao cho chị thừa đất số 29, tờ bản đồ số 04, diện tích 148m<sup>2</sup>, và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất. Chị có trách nhiệm thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho anh T. Thừa đất số 387, tờ bản đồ số 03, diện tích 200m<sup>2</sup> chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Anh T có quan điểm về tài sản: Không chấp nhận yêu cầu của chị Th, vì nguồn gốc thừa đất 29 tờ bản đồ số 4 là của bố mẹ anh đã chuyển nhượng riêng cho anh vì vậy UBND huyện Th mới cấp GCNQSD đất mang tên một mình anh.

Đối với thừa đất số 387; tờ bản đồ số 03; diện tích 200m<sup>2</sup> mang tên Phạm Công T; Địa chỉ: Thôn L, xã Ng, huyện Th, tỉnh Hải Dương. Thừa đất đã được anh và bà Giang Thị S chuyển nhượng cho anh Vũ Văn T2, chị Nguyễn Thị Th1, sau đó anh T2, chị Th1 bán cho bà Vương Thị L1 ở thôn An Khoái, xã Tứ Cường, huyện Th, tỉnh Hải Dương. Nguồn gốc thừa đất do ông Phạm Công Cbố anh là Thông binh 2/4, ông đã có đơn xin cấp đất và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, ông Cậ, bà S cho anh T đứng tên, ông Cậ, bà S là người nộp tiền đất 3.015.000 đồng. Sau khi được cấp đất ông bà có ý cho vợ chồng anh nhưng chị Th chê đất ao không lấy nên bà S đã bán cho anh T2, chị Th1 với giá 200 triệu đồng và cho vợ chồng anh T 70 triệu đồng. Bố mẹ anh là người nộp phí tại UBND xã Ng, chị Th nói là đưa tiền cho bà S đi nộp là không có căn cứ, bố mẹ anh chỉ nhờ anh đứng tên nên không có tên chị Th trong đó. Năm 2011 bà S và anh đã chuyển nhượng đất cho anh T2, chị Th1, từ đó đến nay chị Th không có ý kiến gì. Chữ ký trong đơn xin chuyển nhượng ngày 10/3/2011 là của chị Th, do anh đưa cho chị Th 70 triệu đồng tiền chuyển nhượng đất để chị Th ký cho hợp pháp hóa hồ sơ chuyển nhượng. Do vậy anh không chấp nhận yêu cầu của chị Th đề nghị chia thừa đất này.

Về nhà và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất, anh T đề nghị Tòa án giao nhà cho anh trực tiếp quản lý, anh có trách nhiệm trả phần tiền chênh lệch là 174.300.000 đồng cho chị Th theo kết quả định giá của Hội đồng định giá ngày 16/02/2023.

Các tài sản khác như đồ dùng sinh hoạt trong gia đình như tivi, tủ lạnh, bàn ghế.....vv, vợ chồng tự thỏa thuận, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* **Về nợ:** Năm 2017 vợ chồng vay của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh Th - PGD Ng (viết tắt Ngân hàng Agribank) 500 triệu, có Hợp đồng và thế chấp quyền sử dụng đất; mục đích sử dụng là để tu sửa nhà và mua sắm đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, phương thức cho vay trả góp, mỗi năm trả gốc 100 triệu, lãi trả theo quý; thời hạn trả 05 năm; lãi suất theo quy định của

Ngân hàng; đã trả đến 30/6/2021 gốc là 350 triệu, lãi là 118.789.000 đồng; do chị và cháu Phạm Huyền Tr là người trả nợ ngân hàng. (số tiền trả nợ gốc là của cháu Trang, số tiền trả lãi là của chị làm ra, anh T không đóng góp trong số tiền trả gốc, lãi trả nợ ngân hàng). Tại phiên tòa sơ thẩm chị Th xác định, ngày 12/6/2023 bà Giang Thị S (mẹ đẻ anh T) đã trả ngân hàng Agribank số tiền 20.000.000đ vào số nợ gốc và ngày 02/02/2023 bà S trả nợ tiếp cho ngân hàng số tiền 24.300.000 đồng vào số nợ gốc, do vậy ngày 19/6/2023 chị Th đã trả nợ Ngân hàng Agribank là 105.700.000 đồng tiền gốc và lãi 45.381.000 đồng, đã thanh toán xong số nợ của ngân hàng (Agribank). Chị yêu cầu anh T phải trả nợ chung cùng với chị số tiền nợ gốc của ngân hàng và lãi từ tháng 6/2021. Anh T nhất trí trả khoản nợ này.

Ngày 10/8/2017 vợ chồng vay của Ngân hàng chính sách xã hội huyện Th số tiền 12 triệu đồng, thời hạn vay 05 năm, thời hạn trả tháng 7/2022, lãi suất theo ngân hàng trả lãi hàng tháng, hiện còn nợ gốc là 10 triệu đồng, vợ chồng vay để làm công trình phụ khép kín, khi vay vợ chồng đều ký. Ngày 13/7/2022 chị đã thanh toán cho Ngân hàng chính sách xã hội, số nợ gốc là 12.000.000 đồng, tổng lãi là 5.054.215 đồng; tổng cộng là 17.054.215 đồng. Chị Th yêu cầu anh T phải trả nợ chung cùng với chị số tiền nợ gốc là 10 triệu đồng, lãi tính từ tháng 10/2020. Anh T nhất trí trả khoản nợ này.

*Khoản vay của chị Đỗ Thị H:* Ngày 10/12/2016 vợ chồng vay của chị Đỗ Thị H số tiền 200.000.000 đồng, mục đích vay để sửa nhà, thời hạn vay là 01 năm; lãi suất 0,8%/năm. Vợ chồng cùng hỏi vay, số tiền này là tiền riêng của chị H. Chị H là người viết giấy biên nhận, chị mang tiền và giấy biên nhận về nhà cho anh T ký, giấy biên nhận viết thành 02 biên bản mỗi bên giữ một bản; chị đã trả lãi 32.000.000đ, còn nợ gốc là 200.000.000 đồng. Ngày 22/6/2023 chị đã trả cho chị H 200.000.000 đồng tiền gốc. Chị yêu cầu anh T phải trả nợ chung cùng với chị số tiền nợ gốc là 200 triệu đồng, không tính lãi. Anh T xác định chị Th là người cầm tiền và giấy về nhà cho anh T ký, năm 2017 đã đảo sổ vay của Ngân hàng Agribank đã trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng, người mang trả nợ cho chị H là chị Th, việc chị H giữ lại giấy biên nhận này do chị em chị Th giữ lại không hủy bỏ đi, khi vay hai bên không có thể chấp hoặc bảo đảm gì. Mục đích vay để sửa nhà, anh không chấp nhận khoản nợ này.

*Khoản vay của anh Vũ Mạnh D:* Ngày 17/6/2018 anh T vay của anh Vũ Mạnh D, sinh năm 1985; địa chỉ: Số 40, ngách 99/110/65 Định Công Hạ, Hoàng Mai, Hà Nội, số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 năm; không lãi, khi anh T vay không có chị, anh D là người đưa giấy hợp đồng nhận tiền đặt cọc cho chị giữ, chị công nhận anh T có vay của anh D, mục đích vay tiền cho con gái đi nước ngoài. Đến nay vẫn chưa trả cho anh D số tiền 100.000.000 đồng. Chị yêu cầu anh

T phải trả nợ chung cùng với chị số tiền nợ anh D. Anh T xác định số tiền vay này anh không biết, anh không trực tiếp vay và không trực tiếp cầm tiền, chị Th không có bàn bạc gì với anh, giấy biên nhận là đúng chữ ký của anh vì thời điểm đó vợ chồng vẫn vui vẻ, hòa thuận nên chị Th mang về cho anh ký, anh tin tưởng nên anh đã ký. Anh không chấp nhận khoản nợ này.

*Khoản vay của bà Giang Thị L:* Ngày 03/8/2019 chị Th vay của bà Giang Thị L, sinh năm 1971 ở thôn L, xã Ng, huyện Th, tỉnh Hải Dương, số tiền 74 triệu đồng, khi vay có viết giấy biên nhận lúc đó anh T không có nhà nên chỉ có một mình chị ký, lãi suất theo ngân hàng là 0,8%/tháng, mục đích vay để trả nợ ngân hàng, không có thời hạn trả gốc, chị đã trả được số tiền gốc là 4.741.000 đồng, còn nợ bà L số tiền gốc là 69.259.000đ, lãi đã trả hàng tháng mỗi tháng là 550.000 đồng. Ngày 19/3/2023 chị đã thanh toán cho bà L số tiền nợ gốc 69.259.000 đồng, lãi là 23.650.000 đồng. Chị Th yêu cầu anh T phải chịu trách nhiệm chung với chị về khoản nợ 74 triệu đồng và lãi là 23.650.000 đồng. Anh T khai khoản tiền này do chị Th vay một mình để làm gì anh không biết, khi vay không có bàn bạc gì với anh, chị Th vay thì tự trả. Anh không chấp nhận khoản nợ này.

*Tại bản tự khai cháu Trang trình bày:* Cháu đang sinh sống làm việc tại Nhật Bản, cháu có gửi tiền cho mẹ qua tài khoản riêng của mẹ để mẹ trả nợ ngân hàng. Tổng số tiền cháu gửi cho chị Th để trả nợ là 350 triệu. Nay bố mẹ ly hôn cháu không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết đối với số tiền 350 triệu nêu trên, sau này cháu và bố mẹ cháu tự giải quyết với nhau.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Giang Thị S trình bày:* Chồng bà là ông Phạm Công Cận, chết năm 2008, anh T và chị Th kết hôn năm 2000, sau khi kết hôn, anh chị ở chung cùng với ông bà vài năm thì ra ở riêng. Bà nhất trí việc trình bày của anh T đối với thửa đất số 29, tờ bản đồ số 04, diện tích 148m<sup>2</sup> và thửa đất số 387, tờ bản đồ số 03, diện tích 200m<sup>2</sup>, vợ chồng bà cho riêng anh T chứ không phải của vợ chồng. Nên không chấp nhận yêu cầu của chị Th về chia tài sản này.

*Tại biên bản lấy lời khai chị Đỗ Thị H trình bày:* Chị và chị Th là chị em ruột. Ngày 10/12/2016, chị Th, anh T vay của chị 200.000.000đ, thời hạn vay 01 năm, lãi suất 0,8%/năm, anh chị nói vay để làm nhà, chị là người viết giấy biên nhận. Chị Th đã trả cho chị 32 triệu đồng tiền lãi, sau đó chị không yêu cầu lấy lãi. Ngày 22/6/2023 chị Th đã trả cho chị số nợ gốc 200.000.000 đồng, chị Th đã thanh toán xong, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết nào khác.

*Tại biên bản lấy lời khai anh Vũ Mạnh D trình bày:* Năm 2017 anh có ý định đi lao động tại Nhật Bản, anh đưa cho anh T 100 triệu đồng để anh T làm thủ tục

cho anh đi xuất khẩu lao động. Ngày 17/6/2018 anh làm giấy Hợp đồng đặt cọc, trong thời hạn một năm thì anh T lo cho anh xong thủ tục đi, nếu quá thời hạn anh T phải trả lại tiền cho anh, khi viết giấy hợp đồng chỉ có anh và anh T, không có chị Th, số tiền này là của riêng anh. Sau khi viết Hợp đồng, khoảng một tuần sau anh không muốn đi nữa anh bảo anh T cho xin lại tiền thì anh T bảo muốn vay lại số tiền này để làm thủ tục cho con gái là cháu Phạm Thị Trang đi xuất khẩu sang Nhật Bản, anh đồng ý, anh và anh T không viết lại hợp đồng nhận tiền đã ký kết trước đó. Nay anh T, chị Th ly hôn anh đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh T trả cho anh số tiền 100.000.000 đồng, không tính lãi.

*Tại biên bản lấy lời khai của bà Giang Thị L trình bày:* Ngày 03/8/2019 chị Đỗ Thị Th có vay của bà số tiền 74.000.000đ, có viết giấy biên nhận, khi vay có một mình chị Th, chị Th trình bày vay để trả nợ Ngân hàng, khi vay, có người chứng kiến, số tiền này là tiền riêng của bà, lãi suất theo thỏa thuận là 0,8% /tháng, không hẹn ngày trả. Ngày 19/3/2023 chị Th đã thanh toán xong số tiền nợ gốc và lãi, bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nào khác.

*Tại biên bản lấy lời khai của chị Nguyễn Thị Th1, anh Vũ Văn T2 trình bày:* Năm 2011 vợ chồng anh chị có mua của anh T, bà S thửa đất số 387, tờ bản đồ số 03, diện tích 200m<sup>2</sup>, mang tên ông Phạm Công T; Địa chỉ thửa đất: Thôn L, xã Ng, huyện Th, tỉnh Hải Dương, với giá 200.000.000 đồng, thửa đất này là đất ao, sau đó anh chị san lấp cát. Đến tháng 8/2011 vợ chồng anh chị được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khoảng năm 2013 vợ chồng anh chị bán thửa đất trên cho chị Vương Thị L1 ở thôn An khoái, xã Tứ Cường, huyện Th với giá 870.000.000 đồng.

*Tại biên bản lấy lời khai của chị Vương Thị L1 trình bày:* Khoảng năm 2013 chị có nhận chuyển nhượng thửa đất số 387, tờ bản đồ số 03, diện tích 200m<sup>2</sup>, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Vũ Văn T2, chị Nguyễn Thị Th1; Địa chỉ thửa đất: Thôn L, xã Ng, huyện Th, tỉnh Hải Dương, với giá 890.000.000 đồng. Hiện nay chị đang làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất nên đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

*\* Lời khai của ông Vũ Xuân Năm - Nguyên cán bộ địa chính xã Ng:* Nguồn gốc thửa đất 387, tờ bản đồ số 03, diện tích 200m<sup>2</sup> mang tên anh Phạm Công T là đất ao do xã quản lý, năm 1999 ông Phạm Công T được UBND xã tạo điều kiện xét cấp cho diện tích đất trên. Sau khi làm thủ tục xong thì bà S vợ ông Cận là người giao dịch và nộp tiền. Năm 2012 bà Th1 có đề nghị muốn mua lại thửa đất trên nhưng chị Th không đồng ý bán nên không ký vào hợp đồng mua bán, chuyển nhượng đất nên không làm được. Sau đó anh T, chị Th làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông T2 bà Th1. Anh T chị Th có đơn

trình UBND xã Ng, sau đó xã Dệt mới giao cho chuyên môn địa chính xã xuống làm thủ tục hướng dẫn gia đình viết hồ sơ chuyển nhượng trong đó có đơn xin chuyển nhượng có chữ ký của anh T, chị Th. Xác nhận trong đơn do ông Hoàng - Phó chủ tịch UBND xã ký. Sau khi hoàn thiện hồ sơ, địa chính xã mang hồ sơ lên Phòng tài nguyên môi trường huyện, sau đó họ hẹn ngày kết hợp với địa chính xã về đo đạc làm thủ tục cấp giấy. Khi đo đạc anh T, chị Th, bà S, ông T2 bà Th1 đều có mặt và ký vào biên bản hiện trạng.

Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 22/2023/HNGĐ-ST ngày 29/9/2023 của Toà án nhân dân huyện Th, tỉnh Hải Dương đã Quyết định:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Đỗ Thị Th và anh Phạm Công T.

2. *Về con chung*: Xử giao cho chị Phạm Thị Th được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Phạm Bảo A, sinh ngày 21/10/2013 đến khi đủ 18 tuổi. Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung với chị Th số tiền 1.000.000 đồng một tháng (*Một triệu đồng một tháng*) đến khi con chung đủ 18 tuổi. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. *Về quan hệ tài sản và nợ chung, riêng*:

3.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Th đối với yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 29, tờ bản đồ số 04, diện tích sử dụng là 148m<sup>2</sup> địa chỉ ở thôn L, xã Ng, huyện Th có giá trị là **1.860.000.000** đồng.

3.2. Xác định chị Th có công sức D trì, tôn tạo thửa đất nên chị Th được hưởng 30% giá trị đất là 558.000.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Th đối với yêu cầu chia tài sản chung là nhà và công trình trên đất trị giá 348.600.000 đồng.

Giao cho anh Phạm Công T được toàn quyền quản lý sử dụng thửa đất số 29, tờ bản đồ số 04 và nhà cửa công trình trên đất, anh T có trách nhiệm trả tiền chênh lệch cho chị Th số tiền **732.300.000** đồng.

Đối với diện tích đất dôi dư, chồng lấn, tạm giao cho anh Phạm Công T quản lý sử dụng.

3.3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Th đối với yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 387, tờ bản đồ 03, diện tích 200m<sup>2</sup>.

3.4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Th đối với yêu cầu chia khoản nợ chung với ngân hàng Agribank là 150.000.000 đồng tiền gốc và lãi 38.251.381 đồng. Buộc anh T thanh toán trả chị Th số tiền **49.825.690** đồng.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Th đối với yêu cầu chia khoản nợ chung với Ngân hàng chính sách xã hội huyện Th là 10.000.000 đồng nợ gốc và 1.654.519 đồng nợ lãi. Buộc anh T thanh toán trả chị Th số tiền 5.827.259 đồng.



- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Th đối với yêu cầu chia khoản nợ chung với bà Đỗ Thị H là 200.000.000 đồng. Buộc anh T thanh toán trả chị Th số tiền 100.000.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Th đối với yêu cầu chia khoản nợ chung với anh Vũ Mạnh D, Địa chỉ: Số 40, ngách 99/110/65 Định Công Hạ, Hoàng Mai, TP Hà Nội là 100.000.000 đồng. Buộc anh T, chị Th có trách nhiệm trả cho anh D số tiền 100.000.000 đồng, mỗi người là 50 triệu đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Th đối với yêu cầu chia khoản nợ chung với bà Giang Thị L là 74.000.000 đồng và lãi là 23.650.000 đồng.

Tổng cộng anh T phải trả cho chị Th số tiền **887.952.949** đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11/10/2023 người đại diện theo ủy quyền của anh T giữ nguyên nội dung kháng cáo phần tài sản. Không đồng ý xác định cho chị Th được hưởng công sức tính giá trị là 30% thửa đất số 29, tờ bản đồ số 04 thôn L, xã Ng, huyện Th, tỉnh Hải Dương.

Ngày 11/10/2023 chị Th giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết lại về phần tài sản chung, nợ chung của vợ chồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Chị Th vắng mặt nhưng có mặt người đại diện theo ủy quyền và trình bày tại phiên tòa. Đề nghị HĐXX xác định thửa đất số 29 tờ bản đồ số 04 và thửa đất số 387, tờ bản đồ 03 thôn L, xã Ng, huyện Th là tài sản chung của vợ chồng. Xác định khoản vay của anh D là nợ riêng của anh T phải trả. Yêu cầu giám định lại chữ ký của chị Th trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Th ký, Hội đồng xét xử (HĐXX) và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS). Về việc giải quyết vụ án. Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 của BLTTDS, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 22/2023/HNGĐ-ST ngày 29/9/2023 của Toà án nhân dân huyện Th, tỉnh Hải Dương. Người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh T ủy quyền cho anh Th1 tham gia tố tụng và trong đó có quyền kháng cáo bản án. Anh Th1, chị Th kháng cáo trong thời hạn luật định, nên kháng cáo hợp lệ.

[2] Xét nội dung kháng cáo của các đương sự về tài sản là quyền sử dụng đất. HĐXX xét thấy:

[2.1] Đối với thửa đất số 29, tờ bản đồ số 04, diện tích 148m<sup>2</sup>, tại thôn L, xã Ng, huyện Th, tỉnh Hải Dương. Cấp sơ thẩm xác định. Sau khi anh T, chị Th kết hôn năm 2000 và ở cùng gia đình ông Cận, năm 2004 ông Cận, bà S đã làm thủ tục tặng cho anh T sử dụng nên là tài sản riêng của anh T là chưa chính xác. Vì: Kết quả xác minh tại UBND xã Ng cho thấy hồ sơ về việc tặng cho quyền sử dụng đất của ông Cận và anh T là đúng trình tự, thủ tục, thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh T, tuy nhiên căn cứ theo đơn xin chuyển nhượng quyền sử dụng đất, Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đều đề ngày 28/8/2004 giữa ông Cận và anh T không ghi cụ thể tặng cho riêng anh T, trong khi đó anh T, chị Th đang là vợ chồng hợp pháp. Hơn nữa quá trình chung sống, từ năm 2003 vợ chồng chị Th, anh T xây móng nhà, năm 2005 xây nhà mái bằng một tầng để ở, năm 2016 vợ chồng tiếp tục phá hết nhà và công trình để lại móng nhà và xây từ móng cũ lên, phía trước nhà xây 02 tầng, phía sau nhà xây 03 tầng, công trình phụ khép kín và vợ chồng chung sống ổn định cùng ba con trên thửa đất này. Năm 2017 chị Th, anh T vay tiền ngân hàng và cùng ký thế chấp quyền sử dụng đất này. Do vậy phải xác định tài sản này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên xác định thửa đất số 29, tờ bản đồ số 04, diện tích 148m<sup>2</sup>, tại thôn L, xã Ng, huyện Th, tỉnh Hải Dương là tài sản chung của anh T, chị Th để phân chia. Do nguồn gốc là tài sản của bố mẹ anh T cho nên anh có công sức nhiều hơn chị Th, do vậy cần phân chia cho anh T được hưởng 60% giá trị tài sản, chị Th được hưởng 40% giá trị tài sản là quyền sử dụng đất. Đối với tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất là do vợ chồng anh T, chị Th tạo lập nên do vậy có công sức ngang nhau nên mỗi người được hưởng 50% giá trị tài sản. Cụ thể giá trị tài sản phân chia mỗi người được hưởng như sau: Thửa đất số 29; đất ở lâu dài có giá trị 100m<sup>2</sup> x 15.000.000 đồng = 1.500.000.000 đồng; đất vườn thừa hợp pháp 48m<sup>2</sup> x 7.500.000 đồng = 360.000.000 đồng; Cộng = **1.860.000.000** đồng, giá trị nhà ở và các công trình trên đất là **348.600.000** đồng. Tổng trị giá nhà và đất là **2.208.600.000** đồng. Chị Th được hưởng 40% giá trị quyền sử dụng đất tương ứng với số tiền là 744.000.000 đồng, anh T được hưởng 60% giá trị quyền sử dụng đất tương ứng với số tiền 1.116.000.000 đồng. Do nhà và các công trình gắn liền với quyền sử dụng đất là tài sản chung nên anh T, chị Th mỗi người được hưởng 50% giá trị, tương ứng số tiền là 174.300.000 đồng. Giao cho anh T quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất

và sở hữu các tài sản gắn liền với đất. Anh T có trách nhiệm trích trả chênh lệch cho chị Th số tiền là: **918.300.000đ**

[2.2] Đối với thửa đất số 387, tờ bản đồ số 03, diện tích 200m<sup>2</sup>, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Phạm Công T. Về nguồn gốc đất. Năm 1999 ông Cận có đơn xin đất ở vì ông là Thương binh, gia đình chính sách nên UBND xã đã xét Dệt cho ông Cận được nhận chuyển nhượng thửa đất trên, người nộp tiền đất là bà Giang Thị S (vợ ông Cận), nguồn tiền nộp tiền đất là của vợ chồng ông Cận. Tuy nhiên, tại đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, danh sách xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyết định về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện Th đều xác định cấp cho hộ gia đình anh T. Do đó xác định, thửa đất này là cấp cho hộ gia đình anh T. Năm 2011, anh T, bà S đã chuyển nhượng thửa đất này cho anh T2, chị Th1. Dù chị Th xác định trong hồ sơ chuyển nhượng phải có chữ ký của chị nhưng thời điểm chuyển nhượng vợ chồng anh chị vẫn hòa thuận, thửa đất trên cũng gần nhà chị, việc vợ chồng anh T2, chị Th1 san lấp đất ao chị có biết và từ năm 2011 đến khi vợ chồng mâu thuẫn là năm 2018 chị không có ý kiến gì. Số tiền 200 triệu thu được từ việc chuyển nhượng đất, anh T xác định đã đưa cho chị 70 triệu, bà S cầm 130 triệu, lúc đó anh chị vẫn hòa thuận, chị không có ý kiến gì. Căn cứ án lệ số 04/2016/AL, cần xác định chị đã đồng ý với việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và số tiền chuyển nhượng đất đã được dùng để sử dụng chung cho việc gia đình. Thửa đất hiện cũng đã chuyển nhượng cho người khác, cấp sơ thẩm xác định việc chị Th yêu cầu chia thửa đất số 387, tờ bản đồ số 03 là không có căn cứ chấp nhận, như vậy là phù hợp. Tại cấp phúc thẩm chị Th yêu cầu giám định lại chữ ký trong các hợp đồng chuyển nhượng. Tuy nhiên căn cứ quy định của BLTDS thì việc trưng cầu giám định đã đúng trình tự thủ tục nên không có căn cứ chấp nhận. Từ phân tích trên xác định quyền sử dụng đất đã được chuyển nhượng nên không còn tài sản chung của vợ chồng để phân chia, do vậy không chấp nhận nội dung kháng cáo này của chị Th.

### [3] Về nợ chung:

[3.1] Khoản nợ Ngân hàng Agribank chi nhánh Ng: Hội đồng xét xử thấy: Anh T, chị Th đều công nhận có vay ngân hàng Agribank số tiền 500 triệu đồng để làm nhà. Anh chị đã trả đến 30/6/2021 gốc là 350 triệu, lãi là 118.789.000đ. Đối với khoản tiền nợ gốc 150 triệu và lãi còn lại. Anh T cũng chấp nhận số tiền gốc này. Do đó anh T chị Th có trách nhiệm trả nợ ngân hàng Agribank. Chị Th yêu cầu tính lãi đối với số tiền 150 triệu kể từ tháng 6/2021. Căn cứ theo lịch sử giao dịch tiền vay do ngân hàng Agribank cung cấp thì từ tháng 6/2021, số tiền gốc là 150 triệu, tiền lãi là 38.251.381 đồng. Do đó anh T, chị Th mỗi người có

trách nhiệm trả nợ ngân hàng số tiền: 94.125.690 đồng. Số tiền này, chị Th đã trả 105.700.000 đồng tiền gốc và 38.251.381 đồng tiền lãi, anh T (đưa tiền nhờ bà S) trả cho Ngân hàng số tiền 44.300.000 đồng tiền gốc. Cấp sơ thẩm xác định đây là số tiền nợ chung của vợ chồng, anh T, chị Th nên mỗi người có trách nhiệm trả nợ một nửa. Do chị Th trả hết cho Ngân hàng nên anh T phải có trách nhiệm lại cho chị Th số tiền **49.825.690** đồng là phù hợp.

[3.2] Khoản nợ ngân hàng chính sách xã hội huyện Th: Chị Th, anh T xác định có vay của ngân hàng chính sách 12 triệu đồng, sau đó chị Th đã trả 2.000.000 đồng còn 10 triệu đồng. Ngày 13/7/2022 chị Th đã trả hết số nợ gốc và lãi cho ngân hàng chính sách xã hội huyện. Các đương sự thừa nhận đây là nợ chung của vợ chồng và cấp sơ thẩm buộc mỗi người phải trả một nửa là phù hợp. Cụ thể đến ngày 10/10/2020 còn nợ là 10 triệu đồng nợ gốc và lãi là 1.654.519 đồng. Số tiền trên do chị Th tự trả nên anh T có trách nhiệm trả cho chị Th số tiền **5.827.259** đồng.

[3.2] Khoản nợ vay của chị Đỗ Thị H: Theo Hợp đồng cho cá nhân vay tiền ngày 10/12/2016 giữa chị H, chị Th, anh T có đầy đủ chữ ký của các bên, số tiền vay là 200.000.000 đồng, vợ chồng vay để sửa nhà, thời hạn vay là 01 năm; lãi suất 0,8/năm. Trong hai năm 2017, 2018, chị H xác định anh T, chị Th đã trả cho chị 32 triệu đồng tiền lãi, chưa trả nợ gốc. Chị H xác định chị chỉ yêu cầu anh T chị Th trả 200 triệu tiền gốc. Tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm, anh T không có căn cứ gì chứng minh việc anh đã trả số tiền trên. Mặt khác việc vợ chồng chị Th, anh T đảo sổ vay ngân hàng 500 triệu đồng và tu sửa nhà phù hợp thời gian xây lại nhà là có căn cứ nên xác định chị Th, anh T chưa trả số tiền này cho chị H. Do vậy, anh T chị Th có trách nhiệm chung trong việc trả khoản tiền nợ cho chị H. Ngày 22/6/2023, chị Th đã trả cho chị H số tiền 200.000.000 đồng tiền gốc, chị H không đề nghị nên Tòa án không xem xét giải quyết trong vụ án này. Do chị Th đã trả chị H toàn bộ số tiền trên nên cấp sơ thẩm buộc anh T phải trả chị Th 100.000.000đ là phù hợp. Do vậy không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của anh T.

[3.3] Khoản nợ vay của anh Vũ Mạnh D: Theo Hợp đồng đặt cọc ngày 17/6/2018 có chữ ký của người nhận tiền là anh Phạm Công T, anh T thừa nhận đúng chữ ký của anh. Căn cứ vào Hợp đồng nhận tiền đặt cọc và lời khai của anh D xác định, anh T là người trực tiếp ký tên vào hợp đồng nhận tiền. Anh T cho rằng không biết khoản nợ này là không có căn cứ chấp nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của chị Th là ông Hoàng Xuân Triệu xác định khoản tiền này là vay riêng của anh T nên anh T có trách nhiệm thanh toán trả anh D. Tại cấp sơ thẩm, chị Th xác định khoản nợ này là nợ chung của vợ chồng và yêu cầu vợ chồng phải có trách nhiệm trả nợ chung. Như vậy, lời trình bày của

ông Triệu thay mặt chị Th tại phiên tòa mâu thuẫn với yêu cầu của chị Th tại cấp sơ thẩm. Mặt khác sau khi có số tiền này, vợ chồng chị Th, anh T đều sử dụng vào mục đích chung của gia đình để lo chi phí cho con đi nước ngoài. Do vậy, cấp sơ thẩm xác định đây là nợ chung của vợ chồng nên buộc anh T, chị Th phải có trách nhiệm trả nợ cho anh D 100.000.000đồng (mỗi người phải trả cho anh D 50.000.000đồng), không có lãi suất là phù hợp.

[3.4] Khoản tiền nợ của bà Giang Thị L: Ngày 3/8/2019 chị Th vay của bà L 74.000.000 đồng, mục đích để trả tiền ngân hàng, anh T không chấp nhận khoản nợ này vì chị Th vay để sử dụng vào việc gì anh không biết, Hội đồng xét xử thấy: Qua xem xét chứng từ giao dịch của ngân hàng Agribank và ngân hàng chính sách xã hội huyện Th, tại thời điểm ngày 03/8/2019 và sau đó một vài ngày, thì xác định ngày 05/8/2019 chị Th có trả cho ngân hàng Agribank 50 triệu đồng tiền nợ gốc và 3.870.416 đồng nợ lãi. Tuy nhiên chị Th xác định là số tiền nợ ngân hàng Agribank chị chỉ trả lãi, còn số tiền trả gốc là tiền của con gái chị gửi về trả, do đó thời điểm vay bà L chị Th chỉ trả lãi ngân hàng gần 4 triệu đồng, không khớp với số tiền 74 triệu đồng chị đã vay mà chị nói là để trả ngân hàng. Và tại thời điểm này anh T chị Th đã sống ly thân, anh T xác định anh không biết gì về khoản vay này. Trong giấy vay nợ chỉ có chữ ký của chị Th không có chữ ký của anh T, do đó không có căn cứ chấp nhận đây là khoản nợ chung của chị Th và anh T. Vì vậy cấp sơ thẩm xác định khoản vay của bà L là nợ riêng của chị Th là phù hợp. Ngày 19/3/2023 chị Th đã thanh toán xong số tiền nợ gốc và lãi.

[4] Từ phân tích trên chấp nhận một phần kháng cáo của chị Th, không chấp nhận nội dung kháng cáo của anh T. HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 308 và 309 của BLTTDS, sửa bản án số 22/2023/HNGĐ-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Th, tỉnh Hải Dương phần tài sản.

[5] Về án phí: Do sửa án sơ thẩm nên án phí sơ thẩm được tính toán lại cho phù hợp. Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm (về hôn nhân và gia đình) theo quy định tại Điều 148 của BLTTDS, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, 309, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, Điều 58, Điều 59, Điều 60 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357, 468, 463, 466 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thông vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1.Xử: Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của chị Đỗ Thị Th. Không chấp nhận kháng cáo của anh Phạm Công T. Sửa bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 22/2023/HNGĐ-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Th, tỉnh Hải Dương về phần phân chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn.

2. Về tài sản chung.

2.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Th đối với yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 387, tờ bản đồ 03, diện tích 200m<sup>2</sup>.

2.2. Xác định tài sản chung của chị Đỗ Thị Th và anh Phạm Công T để phân chia gồm: Quyền sử dụng đất tại thửa số 29, tờ bản đồ số 04, diện tích sử dụng là 148m<sup>2</sup> (trong đó có 3,1m<sup>2</sup> đã hiến làm đường giao thông, còn lại 144,9m<sup>2</sup>), địa chỉ ở thôn L, xã Ng, huyện Th có giá trị là **1.860.000.000** đồng. Tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất: 01 nhà hai tầng diện tích 45,6m<sup>2</sup> trị giá 205.500.000đ, 01 nhà cấp 4 diện tích 38,5m<sup>2</sup> trị giá 77.300.000đ, 01 nhà tắm diện tích 6,8m<sup>2</sup> trị giá 15.000.000đ, 01 bếp diện tích 10,7m<sup>2</sup> trị giá 21.000.000đ, 02 mái tôn tổng diện tích 24,8m<sup>2</sup> trị giá 2.000.000đ, sân diện tích 32,6m<sup>2</sup> trị giá 27.800.000đ, tổng tài sản gắn liền với đất trị giá **348.600.000** đồng. Tổng **2.208.600.000đ**. Chia cho anh T được hưởng 60% giá trị quyền sử dụng đất tương ứng với số tiền 1.116.000.000 đồng và 50% giá trị tài sản gắn liền với đất tương ứng số tiền 174.300.000 đồng. Tổng giá trị tài sản anh T được hưởng là **1.290.300.000đ**. Chị Th được hưởng 40% giá trị quyền sử dụng đất tương ứng số tiền là 744.000.000 và 50% giá trị tài sản gắn liền với đất tương ứng số tiền 174.300.000 đồng, tổng giá trị tài sản chị Th được hưởng là **918.300.000đ**.

2.3 Giao tài sản bằng hiện vật: Giao cho anh Phạm Công T được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 29, tờ bản đồ số 04, diện tích sử dụng là 148m<sup>2</sup> (trong đó có 3,1m<sup>2</sup> đã hiến làm đường giao thông, còn lại 144,9m<sup>2</sup>) địa chỉ ở thôn L, xã Ng, huyện Th có giá trị là 1.860.000.000đ.

Cụ thể thửa đất gồm các điểm A1 B3 B2 B1 B6 B7 B8 B9 B10 A2. Diện tích 144,9m<sup>2</sup>. Các điểm: A1 B3= 7.6m; B3 B2= 9,8m; B2 B1= 0,94m; B1 B6= 4.20m; B6 B7= 2.50m; B7 B8= 1.70m; B8 B9= 4.30m; B9 B10= 6.4m; B10 A2= 3.20m; A2 A1= 25,79m. (có sơ đồ kèm theo).

Giao cho anh Phạm Công T sở hữu các tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất gồm: 01 nhà hai tầng diện tích 45,6m<sup>2</sup> trị giá 205.500.000đ, 01 nhà cấp 4 diện tích 38,5m<sup>2</sup> trị giá 77.300.000đ, 01 nhà tắm diện tích 6,8m<sup>2</sup> trị giá 15.000.000đ, 01 bếp diện tích 10,7m<sup>2</sup> trị giá 21.000.000đ, 02 mái tôn tổng diện tích 24,8m<sup>2</sup> trị giá 2.000.000đ, sân diện tích 32,6m<sup>2</sup> trị giá 27.800.000đ.

Tạm giao cho anh Phạm Công T quản lý diện tích 47,4m<sup>2</sup> đất dôi dư gồm các điểm B3 A10 A9 B1 B2. (Có sơ đồ kèm theo).

2.4. Buộc anh Phạm Công T có trách nhiệm trả tiền chênh lệch tài sản cho chị Đỗ Thị Th số tiền **918.300.000đ** (*Chín trăm mười tám triệu ba trăm nghìn đồng*).

### 3. Về nợ:

3.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị Th đối với yêu cầu chia khoản nợ chung với bà Giang Thị L là 74.000.000 đồng và lãi là 23.650.000 đồng.

3.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị Th đối với yêu cầu chia khoản nợ chung gồm:

- Khoản nợ của ngân hàng Agribank là 150.000.000 đồng tiền gốc và lãi 38.251.381 đồng. Buộc anh Phạm Công T thanh toán trả chị Đỗ Thị Th số tiền **49.825.690** đồng (*Bốn mươi chín triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn sáu trăm chín mươi đồng*).

- Khoản nợ của Ngân hàng chính sách xã hội huyện Th là 10.000.000 đồng nợ gốc và 1.654.519 đồng nợ lãi. Buộc anh Phạm Công T thanh toán trả chị Đỗ Thị Th số tiền **5.827.259** đồng (*Năm triệu tám trăm hai mươi bảy nghìn hai trăm năm chín đồng*).

- Khoản nợ chung với bà Đỗ Thị H là 200.000.000 đồng. Buộc anh Phạm Công T thanh toán trả chị Đỗ Thị Th số tiền **100.000.000đ** (*Một trăm triệu đồng*).

Tổng số tiền nợ anh Phạm Công T phải trả chị Đỗ Thị Th là 155.652.900đ (Một trăm năm mươi lăm triệu sáu trăm năm mươi hai nghìn chín trăm đồng) (làm tròn).

- Buộc anh Phạm Công T thanh toán trả cho anh Vũ Mạnh D số tiền **50.000.000** đồng (Năm mươi triệu đồng), Buộc chị Đỗ Thị Th phải trả anh Vũ Mạnh D số tiền là **50.000.000** đồng (Năm mươi triệu đồng).

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên có nghĩa vụ không thanh toán thì phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.*

### 4. Về án phí sơ thẩm:

- Chị Đỗ Thị Th phải chịu 75.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân và gia đình); 32.505.900đồng (làm tròn) án phí chia tài sản, 2.500.000đồng án phí đối với khoản nợ chung. Tổng tiền án phí chị Th phải chịu là **35.080.900đ**. Đối trừ 6.300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, chị Th

đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2020/0004041, ngày 17/11/2021; số tiền 6.000.000 đồng chị Th đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2020/0004168, ngày 05/5/2022; Số tiền 3.700.000 đồng tiền tạm ứng án phí chia tài sản chị Th đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2020/0004210, ngày 20/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Th. Chị Đỗ Thị Th còn phải nộp tiếp số tiền án phí là **19.080.900đ** (Mười chín triệu không trăm tám mươi nghìn chín trăm đồng).

Anh Phạm Công T phải chịu 75.000đồng án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân và gia đình), 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm do có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con và 44.539.400đồng (làm tròn) án phí chia tài sản, 10.282.600đồng án phí đối với khoản nợ chung. Tổng là **55.197.000đồng** (Năm mươi lăm triệu một trăm chín mươi bảy nghìn đồng).

5. Về án phí phúc thẩm. Chị Đỗ Thị Th và anh Phạm Công T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả cho chị Đỗ Thị Th số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu tiền số AA/2022/0001428 ngày 12/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Th, tỉnh Hải Dương.

Hoàn trả cho anh Phạm Công T số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí do bà Giang Thị S nộp thay, theo biên lai thu tiền số AA/2022/0001433 ngày 16/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Th, tỉnh Hải Dương.

6. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.*

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND và Chi cục T.H.A DS huyện Th, tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Ng, huyện Th, tỉnh Hải Dương (để ghi sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án,
- Lưu Tòa GD&NCTN, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

**Nguyễn Minh Tân**



